

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

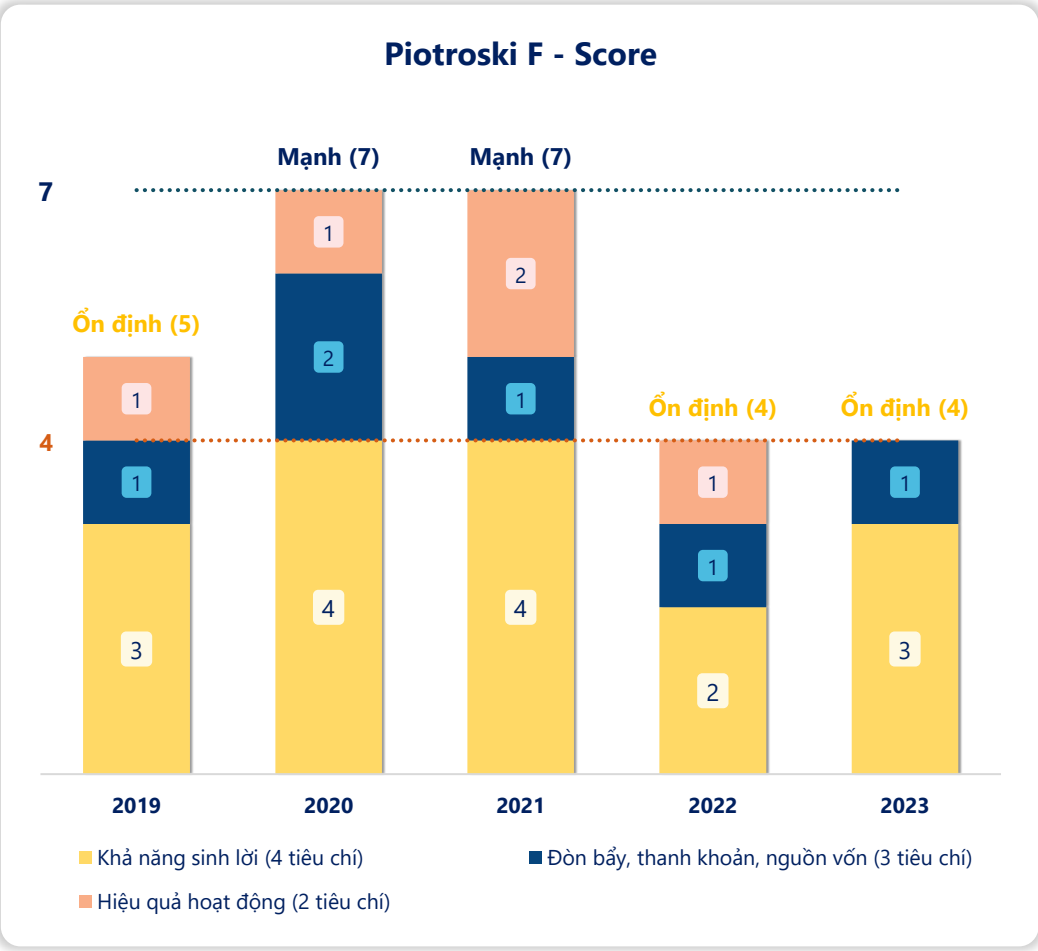
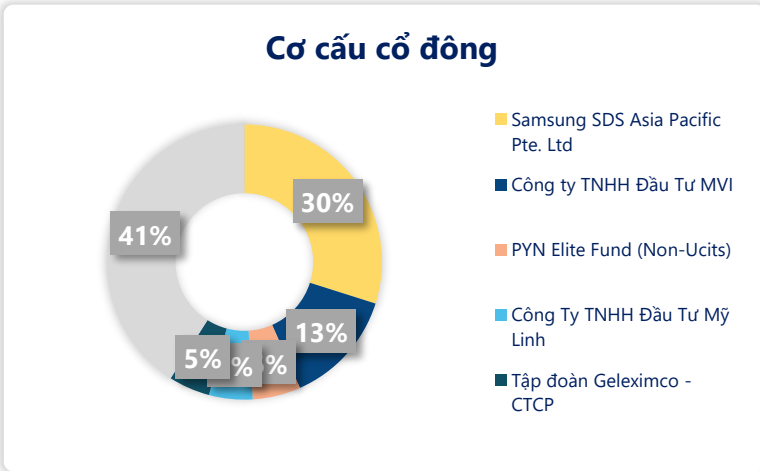
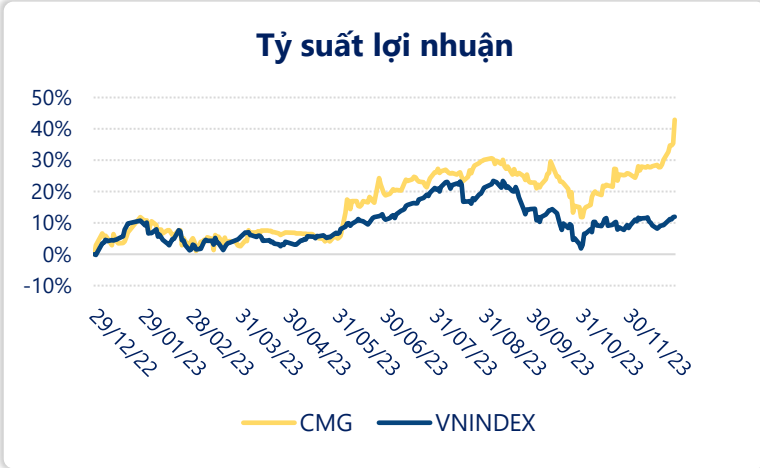
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	43,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	17.8%	18.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	7,505
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 123 ▼ 1.6%

LN sau thuế	2023
	380
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 2.00 ▼ 0.6%

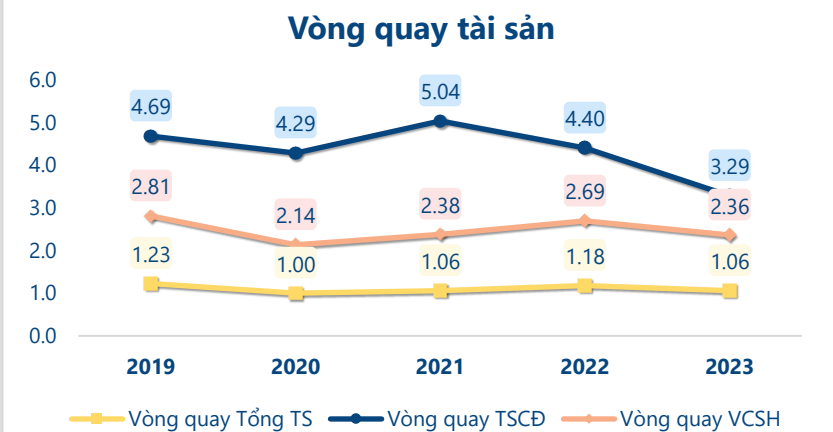
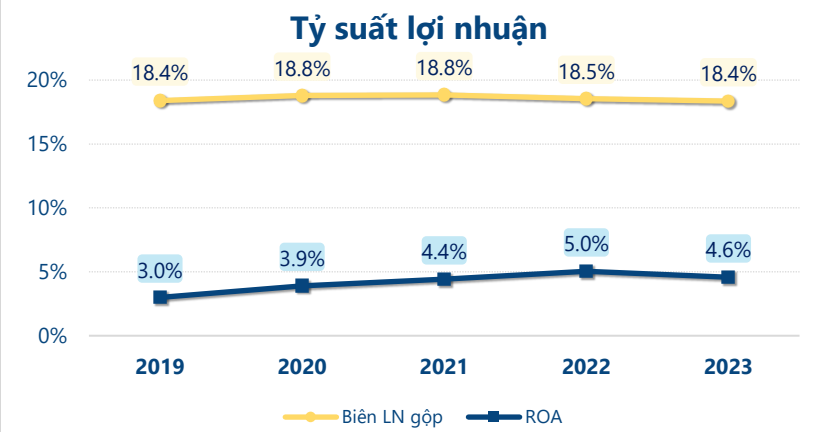
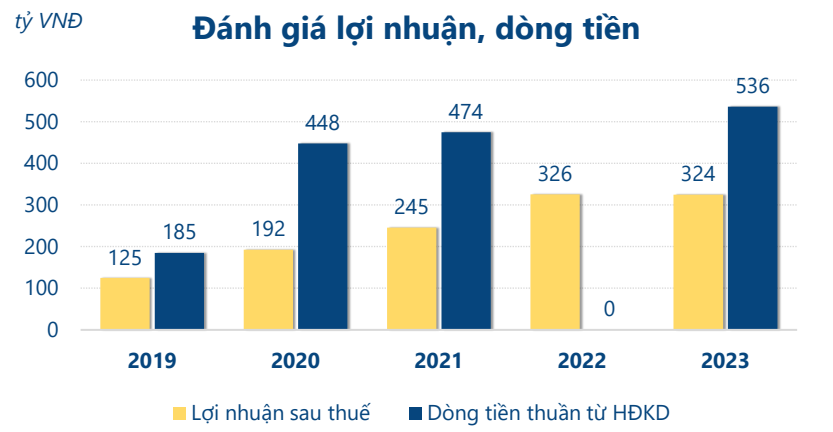


Năm **2023**, F-Score của **CMG** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

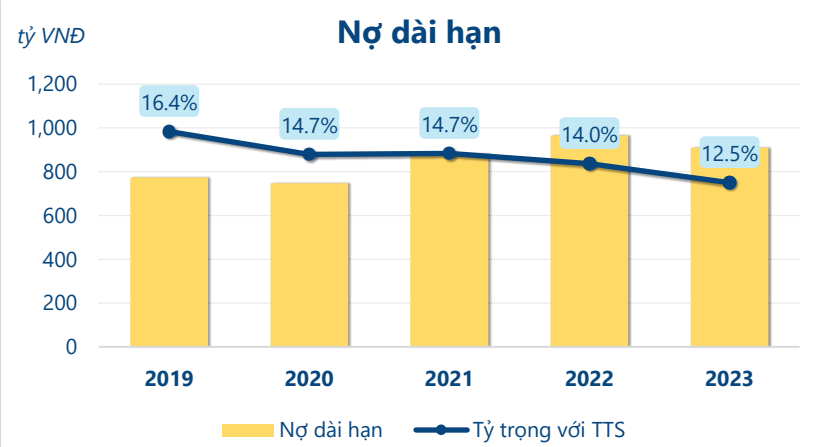
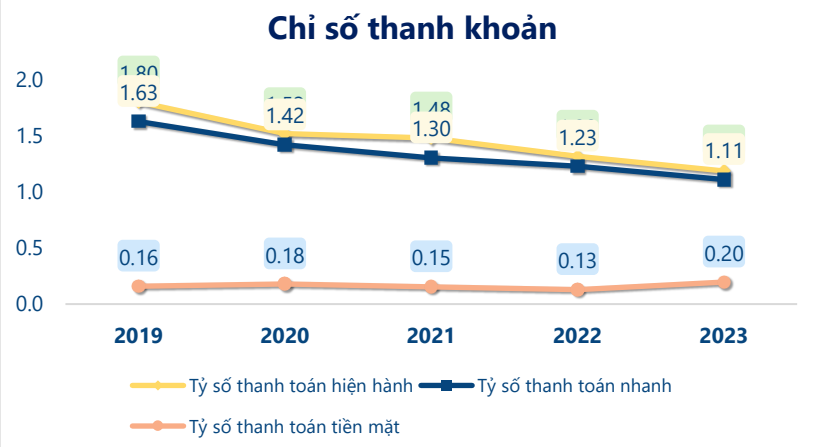
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CMG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,279	6,923	5.1%
Tài sản ngắn hạn	3,678	3,803	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	609	372	63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,043	1,286	-18.9%
Phải thu ngắn hạn	1,682	1,770	-5.0%
Hàng tồn kho	237	255	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	107	121	-11.6%
Tài sản dài hạn	3,601	3,119	15.4%
Phải thu dài hạn	35.2	50.5	-30.3%
Tài sản cố định	2,254	2,312	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	839	264	217%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	73.9	16.3%
Tài sản dài hạn khác	387	417	-7.4%
Lợi thế thương mại	0.31	0.76	-59.2%
Nợ phải trả	4,006	3,847	4.1%
Nợ ngắn hạn	3,095	2,881	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	949	542	75.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	800	893	-10.4%
Nợ dài hạn	910	966	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	820	872	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,274	3,076	6.4%
Vốn chủ sở hữu	3,274	3,076	6.4%
Vốn điều lệ	1,900	1,500	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,105	4,924	5,884	7,628	7,505
Giá vốn hàng bán	4,166	3,999	4,776	6,213	6,127
Lợi nhuận gộp	940	925	1,108	1,415	1,377
Doanh thu HĐTC	44.7	92.3	86.4	85.5	127
Chi phí TC	65.6	79.6	72.8	103	122
Chi phí lãi vay	62.6	77.0	70.9	89.3	106
LN trong công ty LKLD	25.1	21.1	24.8	31.9	41.3
Chi phí bán hàng	365	381	388	514	523
Chi phí QLDN	324	300	380	487	478
LN thuần từ HĐKD	255	278	378	428	422
Lợi nhuận khác	9.01	5.68	0.58	-1.62	5.23
LN trước thuế	264	283	379	426	428
Lợi nhuận sau thuế	211	237	322	382	380
LNST của CĐ cty mẹ	125	192	245	326	324

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	448	474	0	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,222	-327	-566	0	-547
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,113	-29.9	154	0	256
Tiền đầu kỳ	193	270	361	0	372
Lưu chuyển tiền thuần	75.6	91.4	62.1	0	245
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.25	-0.33	0	-8.14
Tiền cuối kỳ	270	361	390	0	609